TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 23/4/2021
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán : Ông Quách Văn Thành

Bà Lê Thị Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLPT- HNGĐ ngày 22/02/2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*".

Do Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐ-PT ngày 11/3/2021 của TAND tỉnh Thanh Hóa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đặng Đức P, sinh năm 1978. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Minh Châu 2, xã B, huyện A, Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt Agribank).

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Thành - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn Hùng - Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện A.

Theo Quyết định uỷ quyền số: 2966/QĐ-NNo-PC ngày 27/12/2019 của người đại diện theo pháp luật Agribank.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Minh Châu - Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện A. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Đặng Đức P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là Chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và Anh Đặng Đức P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, đến ngày 13/8/2012 mới đến UBND xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai người bất đồng với nhau về quan điểm sống và cách cư xử trong gia đình. Từ tháng 3/2020 chị mượn nhà ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị xin được ly hôn với Anh P.

Về con chung: Chị và Anh P có một con chung là Đặng Nguyễn Hiền Ch, sinh ngày 05/02/2009, từ khi vợ chồng sống ly thân chị là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Chị đề nghị Tòa án giao cháu Đặng Nguyễn Hiền Ch cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và tự nguyện không yêu cầu Anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Trước khi kết hôn với Anh P, chị có 02 con riêng là: Từ Diệu D1, sinh ngày 03/8/1997 và Từ Duyên D2, sinh ngày 05/8/1999, các cháu đã trưởng thành, tự lao động nuôi bản thân, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm 01 thửa đất số 984, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã B diện tích 858m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất trồng cây hàng năm 458m^2 giá trị tiền là 176.030.000đ; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 90m^2 có giá trị 200.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 376.030.000đ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) chị và Anh P đã thế chấp vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện A. Từ khi vợ chồng ly thân, Anh P là người quản lý sử dụng nhà và đất, chị đề nghị giao cho Anh P tiếp tục sử dụng, Anh P phải trích chia cho chị ½ giá trị tài sản là 188.015.000đ.

Các tài sản khác như ti vi, xe máy, tủ bảo ôn, tủ lạnh, trường kỷ và quạt điện, khi đi khỏi nhà chị đã mang theo xe máy, tivi và quạt, số tài sản còn lại Anh P sử dụng. Chị đồng ý giao xe máy, quạt và tivi cho Anh P sử dụng và không đề nghị Tòa án giải quyết số tài sản gồm: Tivi, quạt điện, xe máy, tủ bảo ôn, tủ lạnh, trường kỷ.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị và Anh P còn nợ Agribank Chi nhánh huyện A số tiền 80.000.000đ tiền gốc và 613.000đ tiền lãi, trong số tiền gốc có 50.000.000đ là nợ chung của vợ chồng và 30.000.000đ là tiền chị vay sử dụng tiền, nên chị chỉ yêu cầu Anh P phải trả nợ chung 25.000.000đ.

Bị đơn là Anh Đặng Đức P trình bày: Anh và Chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, việc chung sống và đăng ký kết hôn như Chị H trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, thời gian về sau thường xuyên, chửi bới, xúc phạm lẫn nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, kể từ tháng 3/2020 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Chị H xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với Chị H.

Về con cái: Anh và Chị H có một con chung như Chị H trình bày. Anh đề nghị Tòa án giao con cho anh chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh tự nguyện không yêu cầu Chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh và Chị H có số tài sản chung như Chị H trình bày, anh đồng ý với yêu cầu của Chị H về phân chia tài sản, anh và Chị H mỗi người sử dụng ½ diện tích đất ở và đất vườn, Chị H được sử dụng ngôi nhà và giao giá trị chênh lệch cho anh bằng 100.000.000đ. Phần đất tăng thêm so với đất của vợ chồng là do anh tự lấn sang phần đất vợ chồng mua của nhà anh Sang Xuân, chưa được cấp GCNQSDĐ. Ngoài ra vợ chồng còn có các tài sản khác như ti vi, xe máy, tủ bảo ôn, tủ lạnh, trường kỷ và quạt điện, anh đồng ý với ý kiến của Chị H về việc giao cho anh quản lý số tài sản trên.

Về số nợ chung: Anh chấp nhận số tiền anh và Chị H vay và còn nợ của Agribank Chi nhánh huyện A là 50.000.000đ, còn số tiền Chị H vay sau 50.000.000đ Chị H vay để giải quyết việc riêng và thanh toán như thế nào anh không biết nên không chịu trách nhiệm về khoản vay này. Anh chấp nhận trả cho ngân hàng 25.000.000đ, số tiền còn lại Chị H phải trả.

Người đại diện của Agribank, ông Lê Minh Châu trình bày: Chị H và Anh P vay Ngân hàng số tiền 100.000.000đ, đã trả được 20.000.000đ. Số tiền còn nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử 11/01/2021 là 80.613.000đ. Nay vợ chồng ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Chị H, Anh P phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho Agribank Chi nhánh huyện A. Ông đồng ý với đề nghị của Chị H về việc Chị H là người trực tiếp trả số nợ cho ngân hàng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất hiện tại Chị H và Anh P đang sử dụng là 1174 m^2 đất; trên đất có bán bình làm bằng cột bê tông, mái lợp proximang; Nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa; Nhà bếp: Tường xây, mái lợp tôn và bluximang.

Do Anh P cản trở nên không tiến hành định giá được tài sản chung. Chị H cung cấp tài liệu: giá đất ở 400m^2 x 400.000đ/m^2 = 160.000.000đ, đất vườn 458m^2 x 35.000đ/m^2 = 16.030.000đ; tổng cộng 176.030.000đ; tài sản trên đất 200.000.000đ. Tổng giá trị tài sản; 376.030.000đ

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện A căn cứ các Điều 51; 56; 57; 58; 59; 62; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn

nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a và b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của Chị Nguyễn Thị H.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn Anh Đặng Đức P.

- Về con chung: Giao cháu Đặng Nguyễn Hiền Ch, sinh ngày 05/02/2009 cho Chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của Chị Nguyễn Thị H về việc không yêu cầu Anh Đặng Đức P cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đặng Đức P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, ngăn cấm.

- Về tài sản: Giao cho Anh Đặng Đức P quản lý sử dụng diện tích 832m^2 tại thửa đất số: 984, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã B, trong đó đất ở 400m^2, đất trồng cây hàng năm 432m^2 giá trị tiền là 175.105.000đ, ranh giới được xác định như sau:

Phía bắc: Giáp đường thôn dài 16m, mốc giới được xác định là tường rào xây và cổng sắt.

Phía đông: Giáp diện tích đất Chị H và Anh P mua lại đất trồng keo của hộ anh chị Sang, Xuân dài 52m.

Phía nam: Giáp vườn keo nhà bà Quýt dài 16m, mốc giới được xác định là tường rào Anh P và Chị H xây bằng gạch không nung.

Phía tây: Giáp đường đi vào nhà bà Quýt dài 52m, mốc giới được xác định là tường rào Anh P và Chị H xây bằng gạch không nung.

Tạm giao cho Anh Đặng Đức P quản lý sử dụng diện tích đất 475,8m^2 mua của hộ anh Xuân S, ranh giới được xác định: Phía bắc: Giáp đường thôn dài 3m. Phía đông: Giáp diện tích đất đất trồng keo của hộ anh chị Sang, Xuân dài 53m. Phía nam: Giáp vườn keo nhà bà Quýt dài 9,3m, mốc giới được xác định là tường rào Anh P và Chị H xây bằng gạch không nung và phía tây: Giáp phần đất Anh P được chia dài 52m.

Anh Đặng Đức P phải liên hệ với chính quyền địa phương để điều chỉnh lại họ tên và diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao và liên hệ với chính quyền địa phương để quản lý sử dụng diện tích đất được tạm giao theo quy định của pháp luật.

Giao Anh Đặng Đức P được quyền sở hữu ngôi nhà trên diện tích đất được giao gồm: Nhà bán bình làm bằng cột bê tông, mái lợp proximang, nền láng xi, không xây bao diện tích 33,8m^2; Nhà ở cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, diện tích 41,86m^2; Nhà bếp: Tường xây, mái lợp tôn và proximang, nền lát gạch đỏ, diện tích 54,74m^2. Giá trị bán bình, nhà ở và nhà bếp là 200.000.000đ. (Hai trăm triệu đồng)

Tổng giá trị tài sản Anh Đặng Đức P được chia là: 375.105.000đ. Anh P phải trích chia ½ giá trị tài sản được chia cho Chị Nguyễn Thị H là 187.552.000. (Một trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Về số nợ: Giao Chị Nguyễn Thị H trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Ngọc Lặc toàn bộ số tiền còn nợ là 80.613.000đ (Tám mươi triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Anh Đặng Đức P phải trả lại cho Chị H số tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh A là 25.000.000đ. (Hai mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền Anh P phải trích chia chênh lệch tài sản được hưởng và số nợ phải trả cho Chị H là 212.552.000đ (Hai trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Đối với tài sản khác: Công nhận sự tự nguyện của Chị Nguyễn Thị H về việc giao cho Anh Đặng Đức P được quyền ở hữu số tài sản gồm: Xe máy, quạt điện, tivi, tủ bảo ôn, tủ lạnh và bộ trường kỷ. Anh Đặng Đức P không phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản là xe máy, quạt điện, tivi, tủ bảo ôn, tủ lạnh và bộ trường kỷ cho Chị Nguyễn Thị H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận và yêu cầu thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Ngày 25/01/2021, Anh Đặng Đức P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,*yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc buộc anh trả nợ 25.000.000đ cho Ngân hàng vì anh không được tham gia vay; xem xét lại phần đất đai; các tài sản như ti vi, xe máy, tủ bảo ôn, quạt cô H đã mang đi, anh không được sử dụng nhưng bản án lại giao cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Trong phần giải quyết tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng còn nhiều mâu thuẫn, chưa làm rõ diện tích đất tăng giữa GCNQSDĐ và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; không định giá tài sản, không có căn cứ để xác định giá trị nhà đất là tài sản chung của vợ chồng; GCNQSDĐ mang tên Chị H đang thế chấp tại Ngân hàng, bản án sơ thẩm giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho Anh P quản lý, sử dụng nhưng buộc Chị H phải trả nợ cho Ngân hàng là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về nội dung và thủ tục tố tụng, không thể khắc phục tại cấp phúc thẩm được. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3

Điều 308, Điều 310 BLTTDS hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tư cách tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Agribank Chi nhánh huyện A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác. Theo quy định tại các Điều 87, 137, 138 của Bộ luật dân sự người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (Agribank). Tại cấp phúc thẩm, Agribank đã cung cấp đầy đủ các tài liệu về việc người đại diện theo pháp luật của Agribank ủy quyền tham gia tố tụng thường xuyên cho Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện A từ ngày 27/12/2019. Vì vậy, sửa lại tư cách tham gia tố tụng đúng với quy định của Bộ luật dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Agribank có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3]. Xét kháng cáo của Anh Đặng Đức P: Trong đơn kháng cáo Anh P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng phần nội dung chỉ đề nghị xem xét lại tài sản và công nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm Anh P đồng ý với quyết định về hôn nhân và con chung của bản án sơ thẩm, không yêu cầu xem xét lại.

[3.1]. Xét yêu cầu xem xét lại diện tích đất:

Các tài liệu do đương sự xuất trình và Tòa án thu thập được, thể hiện: Trong thời gian Anh P và Chị H chung sống, Chị H được UBND huyện D cấp 01 GCNQSDĐ ngày 20/6/2014 mang tên Nguyễn Thị Hiền, thửa đất số 984, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: Thôn E II, xã B, huyện A, diện tích 858m^2, gồm 400m^2 đất ở và 458m^2 đất trồng cây hàng năm.

Chị H trình bày diện tích đất 858m^2 mặc dù được cấp GCNQSDĐ mang tên chị nhưng là tài sản chung của chị và Anh P, nên mỗi người được hưởng ½ giá trị đất và tài sản, do chị không có nhu cầu sử dụng đất nên đề nghị giao toàn bộ diện tích đất và nhà cho Anh P sử dụng, Anh P giao lại ½ giá trị cho chị. Ngoài diện tích trên, vợ chồng còn mua thêm một ít đất vườn để trồng keo nhưng chưa làm giấy tờ chuyển nhượng, hiện nay Anh P đang trồng keo trên đất nên chị để cho Anh P sử dụng và không yêu cầu giải quyết về diện tích đất mua thêm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2021, Anh P trình bày diện tích đất Chị H được cấp GCNQSDĐ không phải là tài sản chung của vợ chồng, GCNQSDĐ mà Chị H xuất trình là giấy giả, không có giá trị pháp lý, diện tích đất của vợ chồng anh mua trên thực tế nhiều hơn diện tích Chị H yêu cầu (diện tích cụ thể bao nhiêu anh không biết), nhưng toàn bộ là đất vườn trồng keo, vợ chồng đã làm nhà ở nhưng chưa làm thủ tục mua bán theo quy định. Tòa án cấp phúc

thẩm đã ngừng phiên tòa, yêu cầu Anh P xuất trình tài liệu chứng minh lời trình bày của anh nhưng Anh P không xuất trình tài liệu và đề nghị không giải quyết đất đai của vợ chồng anh trong vụ án này.

Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thêm một số tài liệu liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ mang tên Chị Nguyễn Thị H; tài liệu liên quan đến khoản vay của Chị H, Anh P tại Agribank; căn cứ xác định giá trị quyền sử dụng đất của Anh P, Chị H; đồng thời yêu cầu Anh P xuất trình tài liệu về đất đai là tài sản chung của vợ chồng anh, như anh trình bày.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu gồm: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho Chị Nguyễn Thị H; các tài liệu liên quan đến món vay của Anh P, Chị H tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện A với các hợp đồng vay tiền từ năm 2013 đến năm 2018; xác nhận về giá đất theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa đối với diện tích đất của Anh P, Chị H đang sử dụng. Nhưng Anh P không xuất trình được tài liệu gì để chứng minh lời trình bày của anh tại phiên tòa.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 858m^2, gồm 400m^2 đất ở và 458m^2 đất trồng cây hàng năm đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị Hiền là tài sản chung của Anh P và Chị H. Chị H xác định trị giá đất là 176.030.000đ, giá trị nhà là 200.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm không thể tiến hành định giá nhà đất do bị Anh P cản trở nên căn cứ vào tài liệu Chị H xuất trình xác định tổng giá trị nhà đất là 376.030.000đ.

Tại cấp phúc thẩm, Anh P không yêu cầu định giá lại tài sản, Chị H cung cấp văn bản có xác nhận của địa phương về giá đất ở, đất trồng cây hàng năm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa đối với diện tích Chị H đã được cấp GCNQSDĐ, cụ thể: đất ở 400m^2 x 400.000đ/m^2 = 160.000.000đ, đất vườn 458m^2 x 35.000đ/m^2 = 16.030.000đ; tổng cộng 176.030.000đ. Về giá trị tài sản trên đất, Chị H xác định là 200.000.000đ; Anh P không cho định giá tài sản, không đưa ra mức giá trị khác; không yêu cầu định giá lại tài sản nên việc xác định giá trị đất và tài sản gắn liền với đất của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các cạnh của sơ đồ thửa đất trên GCNQSDĐ cấp cho Chị H để tính lại diện tích đất 832m^2 là không đúng, vì GCNQSDĐ Chị H được cấp đang có giá trị pháp lý, việc điều chỉnh diện tích trên GCNQSDĐ không thuộc thẩm quyền của Tòa án, mặt khác Biên bản thẩm định tại chỗ xác định diện tích Anh P, Chị H đang sử dụng hiện tại nhiều hơn so với diện tích đất trong GCNQSDĐ đã cấp. Do đó, xác định quyền sử dụng đất của Anh P, Chị H là 858m^2 có giá trị 176.030.000đ.

Thửa đất Anh P, Chị H đang sử dụng đo thực tế là 1.174m^2, Chị H trình bày diện tích đất đất tăng là do nhận chuyển nhượng thêm đất trồng cây, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, hiện tại trên đất này Anh P đang trồng keo nên chị không yêu cầu giải quyết về diện tích đất tăng; Anh P trình bày không thống nhất về diện tích đất tăng, tại Biên bản thẩm

định ngày 05/8/2020 anh cho rằng phần đất tăng thêm là do anh tự lấn sang đất nhà anh chị Sang Xuân, tại phiên tòa phúc thẩm anh trình bày diện tích đất này anh đã mua nhưng chưa làm giấy tờ nhưng không không xuất trình tài liệu gì về việc nhận chuyển nhượng. Xét thấy, trên GCNQSDĐ cấp cho Chị H có thể hiện sơ đồ thửa đất và các phía giáp ranh đối với diện tích đất được quyền sử dụng; đối với diện tích đất tăng thêm, các đương sự không cung cấp tài liệu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu gì về diện tích này nhưng lại tạm giao cho Anh P sử dụng diện tích đất chênh lệch và tuyên cho Anh P liên hệ với chính quyền địa phương để quản lý, sử dụng diện tích đất được tạm giao là không chính xác. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không xuất trình tài liệu chứng cứ gì thêm và không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với diện tích đất tăng thêm so với GCNQSDĐ. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, không xem xét giải quyết đối với diện tích đất tăng thêm và giành quyền cho đương sự bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp đối với diện tích này.

[3.2] Về công nợ:

Theo hồ sơ vay vốn do Ngân hàng cung cấp tại cấp phúc thẩm thì ngày 15/6/2013 anh Hiền, chị Phong cùng ký đề nghị vay 50.000.000đ của Agribank Chi nhánh huyện A và thế chấp GCNQSDĐ Chị H được cấp năm 2014. Ngày 15/3/2016 Chị H làm thủ tục trả nợ và vay tiếp 50.000.000đ; ngày 15/3/2017 Chị H làm thủ tục trả nợ 50.000.000đ và vay số tiền 100.000.000đ; ngày 15/3/2018 Chị H làm thủ tục trả nợ 100.000.000đ và vay số tiền 100.000.000đ; đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, số dư nợ tiền gốc là 80.000.000đ, lãi 613.000đ.

Theo Chị H thì số tiền 50.000.000đ vay năm 2015 anh chị vay để xây dựng kinh tế gia đình và chưa thanh toán được, chỉ làm thủ tục trả và vay lại để đảo nợ tại Ngân hàng, còn khoản vay thêm 50.000.000đ từ ngày 15/3/2017 chị vay để chị buôn bán nuôi con nên chị sẽ tự chịu trách nhiệm, chị đã trả được 20.000.000đ tiền gốc đối với khoản vay này. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Anh P thừa nhận vợ chồng còn nợ chung 50.000.000đ chưa thanh toán và đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán 25.000.000đ cho Ngân hàng.

Như vậy, khoản vay 50.000.000đ năm 2015 do 02 vợ chồng ký đơn vay, các lần trả nợ và vay tiếp các năm 2016.2017, 2018 chỉ có Chị H ký trên đơn vay vốn nhưng đều có giấy ủy quyền của Anh P trước khi Chị H ký các thủ tục trả và vay tiền tại Ngân hàng, nội dung: Anh P ủy quyền cho Chị H đại diện, thay mặt anh xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Agribank Chi nhánh nơi cho vay. Do đó, các khoản nợ trên đều là nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên, Chị H tự nguyện chịu trách nhiệm trả khoản nợ 50.000.000đ vay thêm từ năm 2017 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng là 50.000.000đ, mỗi người phải trả nợ 25.000.000đ là có căn cứ. Do đó, việc Anh P kháng cáo không đồng ý trả nợ 25.000.000đ cho Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận.

Về việc thanh toán nợ: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Anh P toàn bộ diện tích đất theo GCNQSDĐ đã thế chấp tại Agribank cùng với tài sản trên đất, và

buộc Chị H thanh toán số tiền còn nợ cho Agribank. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị H trình bày chị không có khả năng thanh toán khoản nợ của Ngân hàng, chị cũng thường xuyên đi làm ăn xa nên không có nhu cầu về nơi ở, đề nghị bán nhà đất chung của vợ chồng để thanh toán cho Ngân hàng, còn lại mới chia đôi.

Xét thấy, cấp sơ thẩm buộc Chị H thanh toán nợ, nhưng giao tài sản thế chấp cho Anh P sử dụng là không phù hợp, không bảo đảm việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp người vay không thanh toán được nợ. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, buộc Anh P trả các khoản tiền còn nợ Agribank, Chị H phải giao cho Anh P số tiền chị vay riêng và còn nợ Ngân hàng là 30.000.000đ; tính lại khoản tiền chênh lệch tài sản Anh P phải giao cho Chị H. cụ thể: Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 376.030.000đ (Anh P đang quản lý), mỗi người được chia ½ = 188.015.000đ; phải thanh toán nợ chung 50.000.000đ, còn lại 326.030.000đ; mỗi người được chia ½ = 163.015.000đ, Chị H phải giao cho Anh P 30.000.000đ để trả nợ khoản tiền chị vay Ngân hàng để sử dụng riêng nên chị chỉ còn được nhận từ Anh P 133.015.000đ tiền chênh lệch tài sản.

[3.3]. Về các tài sản khác: Bản án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của Chị Nguyễn Thị H về việc giao cho Anh P quyền sở hữu: Xe máy, quạt điện, ti vi, tủ bảo ôn, tủ lạnh và bộ trường kỷ. Anh P kháng cáo cho rằng các tài sản trên Chị H đã mang đi, anh không được sử dụng nhưng bản án lại giao cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị H thừa nhận chị đã mang đi 01 tivi, 01 xe máy, 01 quạt và vẫn giữ nguyên thỏa thuận về các tài sản trên và. Bản án sơ thẩm công nhận thỏa thuận của anh chị về quyền sở hữu một số tài sản nhưng không buộc Chị H phải giao tài sản đã mang đi cho Anh P nên chấp nhận kháng cáo của Anh P, buộc Chị H phải giao cho Anh P 01 tivi, 01 xe máy, 01 quạt để anh sở hữu.

[4]. Về án phí:

Án phí chia tài sản: Do sửa lại giá trị tài sản chung nên xác định lại án phí như sau: Anh P được chia giá trị tài sản chung là 163.015.000đ phải chịu án phí có giá ngạch: 163.015.000đ x 5% = 8.150.000đ; Chị H được nhận 133.015.000đ giá trị chênh lệch tài sản, phải chịu án phí có giá ngạch: 133.015.000đ x 5% = 6.650.000đ

Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án nên Anh P không phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đặng Đình P.

2 . Sửa một phần Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện A về chia tài sản chung và thanh toán nợ chung như sau:

- Về tài sản:

+ Giao cho Anh Đặng Đức P quyền sử dụng diện tích 858m^2 tại thửa đất số: 984, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã B, trong đó đất ở 400m^2, đất trồng cây hàng năm 432m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 264167 do UBND huyện A cấp ngày 20/6/2014 cho bà Nguyễn Thị H. Giá trị quyền sử dụng đất là 175.105.000đ. Giao cho Anh P quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà bán bình, nhà ở cấp 4, nhà bếp trị giá 200.000.000đ.

Tổng trị giá tài sản Anh P được giao quyền sử dụng, sở hữu là 376.030.000đ.

Ranh giới quyền sử dụng diện tích 858m^2 đất giao cho Anh P theo sơ đồ thửa đất trên GCNQSDĐ được đính kèm bản án phúc thẩm.

Anh P có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng diện tích đất anh được giao theo quy định của pháp luật.

+ Anh Đặng Đức P phải thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 80.613.000đ (Tám mươi triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng), và phải tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi suất phát sinh đối với khoản nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) kể từ ngày 11/01/2021 cho đến khi thanh toán hết số dư nợ, theo mức lãi suất và các điều khoản quy định trong Hợp đồng tín dụng Chị Nguyễn Thị H đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh A.

Trong trường hợp Anh Đặng Đức P không thanh toán được khoản nợ trên, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

+ Anh Đặng Đức P phải giao cho Chị Nguyễn Thị H 133.015.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Kể từ ngày Chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh Đặng Đức P không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền 133.015.000đ phải giao cho Chị Nguyễn Thị H thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Không giải quyết đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với diện tích đất tăng so với diện tích đất Chị Nguyễn Thị H đã được cấp GCNQSDĐ. Nếu có phát sinh tranh chấp về diện tích đất này, giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

+ Đối với tài sản khác: Chị Nguyễn Thị H phải giao lại cho Anh Đặng Đức P: 01 xe máy, 01 tivi, 01 quạt.

Công nhận sự tự nguyện của Chị Nguyễn Thị H về việc giao cho Anh Đặng Đức P được quyền sở hữu số tài sản gồm: 01 xe máy, 01 quạt điện, 01tivi, 01 tủ bảo ôn, 01 tủ lạnh và 01 bộ trường kỷ (các tài sản này đương sự không liệt kê

nhãn mác, không yêu cầu định giá). Anh Đặng Đức P không phải trích chia chênh lệch giá trị các tài sản trên cho Chị Nguyễn Thị H.

- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 6.650.000đ án phí đối với tài sản được chia. Tổng cộng 6.950.000đ000đ, được trừ vào số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí Chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền số: AA/2018/0006898 ngày 17/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp số tiền án phí là 1.950.000đ (Một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Đặng Đức P phải chịu án phí đối với tài sản được chia là 8.150.000đ và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm Anh P nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0012083 ngày 25?01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A được trừ vào tiền án phí chia tài sản mà anh phải chịu. Sau khi đối trừ, Anh Đặng Đức P còn phải nộp 7.850.000đ án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND,VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thu Hương